

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-51
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-44
Phụ lục báo cáo tài chính	45-51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh. Được cổ phần hóa theo quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Quý Duẩn	Chủ tịch	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch	
Bà Phan Lan Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày ngày 23 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên	
Ông Hồ Bảo Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hải	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Anh Khoa	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Số: 080818.022/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI được lập ngày 18 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2018.

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm từ trang 45 đến trang 50, được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ và cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính cho người sử dụng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		621.835.539.378	663.909.791.460
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.061.277.661	32.478.909.339
111	1. Tiền		22.061.277.661	32.478.909.339
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		331.940.731.901	408.641.815.793
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	217.217.420.703	277.992.828.538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	50.493.119.504	24.752.622.432
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	71.378.730.957	70.540.727.778
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.344.622.212	54.376.875.421
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.493.161.475)	(19.021.238.376)
140	IV. Hàng tồn kho	10	256.294.066.036	200.535.420.221
141	1. Hàng tồn kho		259.194.390.310	205.665.474.058
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.900.324.274)	(5.130.053.837)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.539.463.780	2.253.646.107
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.468.906.817	540.271.148
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.939.879.636	1.713.374.959
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	130.677.327	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		261.173.183.069	248.705.485.348
220	II. Tài sản cố định		77.170.861.648	73.991.270.348
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	77.170.861.648	73.991.270.348
222	- Nguyên giá		342.041.931.310	337.576.165.739
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(264.871.069.662)	(263.584.895.391)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.413.562.413	2.223.702.761
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	12.413.562.413	2.223.702.761
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		159.253.337.143	159.253.337.143
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	159.253.337.143	159.253.337.143
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.335.421.865	13.237.175.096
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.335.421.865	13.237.175.096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		883.008.722.447	912.615.276.808


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

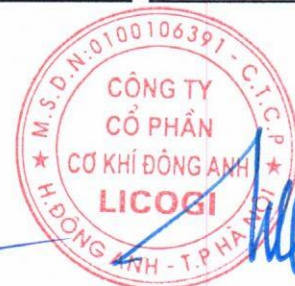
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		477.745.096.690	491.659.987.051
310	I. Nợ ngắn hạn		458.600.267.177	479.522.184.198
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	57.781.445.794	72.295.303.024
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.470.194.684	96.733.138.376
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.136.408.955	4.758.921.519
314	4. Phải trả người lao động		12.824.076.644	20.200.420.141
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.158.179.343	6.468.700.043
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	6.507.788.011	7.274.568.070
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.041.159.792	1.723.270.431
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	349.677.015.195	256.033.166.924
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.433.842.578	3.173.101.386
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.570.156.181	10.861.594.284
330	II. Nợ dài hạn		19.144.829.513	12.137.802.853
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	13.406.506.660	6.399.480.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.738.322.853	5.738.322.853
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		405.263.625.757	420.955.289.757
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	405.263.625.757	420.955.289.757
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		310.000.000.000	310.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		310.000.000.000	310.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		48.115.802.768	39.191.468.857
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		839.486.989	839.486.989
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.308.336.000	70.924.333.911
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		46.308.336.000	70.924.333.911
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		883.008.722.447	912.615.276.808


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập


Nguyễn Anh Khoa
Kế toán trưởng


Trần Văn Hải
Giám đốc tài chính




Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

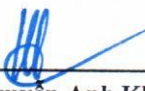
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	542.436.496.981	587.190.751.412
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	43.560.289	168.657.805
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		542.392.936.692	587.022.093.607
11	4. Giá vốn hàng bán	26	484.509.113.984	520.187.580.829
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.883.822.708	66.834.512.778
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	43.245.238.129	31.712.162.847
22	7. Chi phí tài chính	28	9.674.785.883	9.472.059.589
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.909.935.584	8.632.517.976
25	8. Chi phí bán hàng	29	13.923.693.546	15.336.268.431
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	30.400.163.801	51.663.231.162
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.130.417.607	22.075.116.443
31	11. Thu nhập khác	31	1.730.948.191	26.216.000
32	12. Chi phí khác	32	565.015.530	197.990.435
40	13. Lợi nhuận khác		1.165.932.661	(171.774.435)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.296.350.268	21.903.342.008
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.988.014.268	142.460.524
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>46.308.336.000</u>	<u>21.760.881.484</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.494	702


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập


Nguyễn Anh Khoa
Kế toán trưởng


Trần Văn Hải
Giám đốc tài chính


Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.296.350.268	21.903.342.008
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.309.468.808	8.205.636.157
03	- Các khoản dự phòng		(6.497.065.272)	19.416.105.225
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(44.014.119.365)	(134.601.589)
06	- Chi phí lãi vay		8.909.935.584	8.632.517.976
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.004.570.023	58.022.999.777
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		44.387.055.030	(87.449.806.712)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(53.528.916.252)	(7.913.837.625)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(109.715.826.194)	36.012.551.931
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.026.882.438)	1.756.534.969
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.914.457.694)	(4.601.478.292)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.583.334.345)	(341.323.404)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.291.438.103)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(129.669.229.973)	(4.514.359.356)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.219.897.160)	(1.841.260.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.007.449.261	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.400.000.000)	(110.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.561.996.821	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.870.574.442	31.577.561.258
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		73.820.123.364	(80.263.698.742)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		488.194.872.204	409.811.721.661
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(387.543.997.273)	(350.665.838.984)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(55.219.400.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.431.474.931	59.145.882.677

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.417.631.678)	(25.632.175.421)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.478.909.339	56.647.406.704
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>22.061.277.661</u>	<u>31.015.231.283</u>



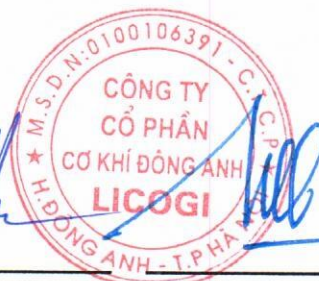
Hoàng Thị Kim Liên
Người lập



Nguyễn Anh Khoa
Kế toán trưởng



Trần Văn Hải
Giám đốc tài chính



Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh. Được cổ phần hóa theo quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 310.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 310.000.000.000 đồng; tương đương 31.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang: nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế và chế tạo các sản phẩm phụ tùng máy xây dựng, thiết bị trong ngành xây dựng, thiết kế máy xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng, công nghiệp;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu thép hợp kim để chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng và công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý xăng, dầu mỡ các loại, đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;

- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Hà Nội
Nhà máy nhôm Đông Anh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình.

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ “phương pháp trực tiếp” sang “phương pháp gián tiếp” cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau: Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc: Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

10111
CÔNG
CH NHIE
NG KI
AA
AN KI

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với công trình xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản xuất sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại..

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 01 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 02 - 08 năm |

05 - C
TY
HỮU H
M T O
30
1 - TP

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc Kỳ trước.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán .

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	585.133.900	514.144.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.476.143.761	31.964.765.139
	22.061.277.661	32.478.909.339

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143	-	159.253.337.143	-
	159.253.337.143	-	159.253.337.143	-

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng	8.390.893.405	-	8.652.947.675	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	6.770.129.250	-	22.953.129.250	-
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	11.685.831.746	-	11.685.831.746	-
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	60.034.128.000	-	-	-
Công ty Xi măng CHINFON	1.359.631.900	-	15.670.360.706	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.204.544.256	-	9.912.367.093	-
Sampyo Cement CO.,LTD	-	-	10.226.398.000	-
Phải thu khách hàng khác	126.772.262.146	(13.426.130.653)	198.891.794.068	(15.954.207.554)
	217.217.420.703	(13.426.130.653)	277.992.828.538	(15.954.207.554)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41).

	6.861.671.690	-	30.442.037.355	-
--	----------------------	----------	-----------------------	----------

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường	4.707.555.940	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí XL & TM Hải Thanh	11.450.828.896	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Bảo Thắng	4.289.907.277	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Chiến Thắng	8.851.581.420	-	-	-
Công ty Cổ phần Licogi 16 M & C	5.905.200.000	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Vĩnh Sáng	-	-	12.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	(2.533.222.822)	2.533.222.822	(2.533.222.822)
Trả trước cho người bán khác	12.754.823.149	-	10.179.399.610	-
	50.493.119.504	(2.533.222.822)	24.752.622.432	(2.533.222.822)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41).				
	-	-	2.494.541.667	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo số dư lớn				
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	71.378.730.957	-	70.540.727.778	-
	71.378.730.957	-	70.540.727.778	-
b) Phải thu về cho vay các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41).				
	71.378.730.957	-	70.540.727.778	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 2509/2017/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 25/09/2017 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 2509/2017/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 29/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 61.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày 29/06/2018 theo phụ lục hợp đồng gia hạn;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.378.730.957 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền hưởng cổ tức năm 2017 (nếu có) của Tổng Công ty LICOGI - và số cổ phần tại Công ty Cổ phần LICOGI 14 mà Tổng Công ty LICOGI - CTCP sở hữu theo hợp đồng thế chấp cổ phần số 03/2017/134677 ngày 25/09/2017 và tất cả các khoản phải thu hợp pháp của Tổng Công ty LICOGI - CTCP.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 20.06/2018/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 20/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền hưởng cổ tức năm 2018 và 2019 (nếu có) của Tổng Công ty LICOGI - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh và tất cả các khoản phải thu hợp pháp của Tổng Công ty LICOGI - CTCP.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 3105/2018/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 31/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền hưởng cổ tức năm 2018 và 2019 (nếu có) của Tổng Công ty LICOGI - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh và tất cả các khoản phải thu hợp pháp của Tổng Công ty LICOGI - CTCP.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác chi tiết theo số dư lớn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	34.375.334.855	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	171.121.012	-	2.659.690.495	-
Tạm ứng	606.061.489	-	4.178.384.351	-
Ký cược, ký quỹ	5.058.881.855	-	8.206.917.132	-
Phải thu khác	3.508.557.856	(533.808.000)	4.956.548.588	(533.808.000)
	9.344.622.212	(533.808.000)	54.376.875.421	(533.808.000)
b) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40).				
	704.929.012	-	36.619.666.683	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	3.346.494.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô	3.286.000.000	-	3.286.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128	929.556.300	-	929.556.300	-
- Công ty TNHH XD&TM Thuận Việt	1.320.288.542	396.086.563	1.320.288.542	396.086.563
- Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	2.533.222.822	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	3.712.023.756	1.856.011.878	6.712.023.756	3.356.011.878
- Các khoản khác	3.867.441.465	249.766.969	5.075.075.710	429.324.313
	18.995.026.885	2.501.865.410	23.202.661.130	4.181.422.754

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.360.589.579	-	5.518.375.434	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.788.881.861	(2.789.945.741)	61.392.485.737	(3.111.736.528)
Công cụ, dụng cụ	5.346.158.442	-	5.407.844.323	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.298.245.346	-	94.614.484.521	(1.907.938.776)
Thành phẩm	35.369.910.810	(110.378.533)	38.232.494.078	(110.378.533)
Hàng hoá	-	-	499.789.965	-
Hàng gửi đi bán	1.030.604.272	-	-	-
	259.194.390.310	(2.900.324.274)	205.665.474.058	(5.130.053.837)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.680.599.151	2.223.702.761
- Dự án lò hoá già nhà máy nhôm	1.528.535.858	1.257.153.794
- Dự án dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng công nghệ ALPHASET	9.010.018.692	648.634.967
- Dự án đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy nhôm	1.142.044.601	317.914.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	732.963.262	-
- Sửa chữa dây chuyền DISA	732.963.262	-
	12.413.562.413	2.223.702.761

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.769.415.540	226.691.490.599	19.982.216.015	991.506.637	1.141.536.948	337.576.165.739
- Mua trong kỳ	-	6.291.330.909	4.088.638.290	109.090.909	-	10.489.060.108
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.912.927.110)	(1.110.367.427)	-	-	(6.023.294.537)
Số dư cuối kỳ	88.769.415.540	228.069.894.398	22.960.486.878	1.100.597.546	1.141.536.948	342.041.931.310
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.247.588.919	191.608.670.526	15.134.259.851	645.807.897	948.568.198	263.584.895.391
- Khấu hao trong kỳ	2.056.707.467	4.457.851.931	713.855.896	63.241.014	17.812.500	7.309.468.808
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.912.927.110)	(1.110.367.427)	-	-	(6.023.294.537)
Số dư cuối kỳ	57.304.296.386	191.153.595.347	14.737.748.320	709.048.911	966.380.698	264.871.069.662
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.521.826.621	35.082.820.073	4.847.956.164	345.698.740	192.968.750	73.991.270.348
Tại ngày cuối kỳ	31.465.119.154	36.916.299.051	8.222.738.558	391.548.635	175.156.250	77.170.861.648

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.262.119.759 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.780.741.704 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	465.713.162	531.192.481
Chi phí bảo hiểm tài sản	37.925.631	9.078.667
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	4.777.500.000	-
Chi phí sửa chữa	43.958.932	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	143.809.092	-
	<u>5.468.906.817</u>	<u>540.271.148</u>
b) Dài hạn		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	6.759.822.785	6.594.185.466
Chi phí sửa chữa	4.228.127.799	3.785.937.213
Chi phí công cụ dụng cụ	1.236.837.225	1.719.380.586
Chi phí trả trước dài hạn khác	110.634.056	1.137.671.831
	<u>12.335.421.865</u>	<u>13.237.175.096</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP lắp máy điện nước - LICOGI	3.387.547.855	3.387.547.855	9.003.427.855	9.003.427.855
Công ty TNHH một thành viên 27	3.173.441.900	3.173.441.900	-	-
NK Billet -Ting Sin Matal Co.,LTD	10.360.589.579	10.360.589.579	-	-
Công ty TNHH Thắng Lợi	753.290.089	753.290.089	4.231.643.081	4.231.643.081
Công ty TNHH MTV Sơn Bột	589.330.550	589.330.550	2.538.226.350	2.538.226.350
Phải trả các đối tượng khác	39.517.245.821	39.517.245.821	56.522.005.738	56.522.005.738
	<u>57.781.445.794</u>	<u>57.781.445.794</u>	<u>72.295.303.024</u>	<u>72.295.303.024</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>5.131.462.039</u>	<u>5.131.462.039</u>	<u>12.864.836.566</u>	<u>12.864.836.566</u>

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Xây lắp I	2.139.836.600	1.794.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Olympia	2.168.974.547	-
Công ty TNHH Cách âm Cách nhiệt Phương Nam	862.340.499	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	88.639.320.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	5.299.043.038	6.299.818.376
	<u><u>10.470.194.684</u></u>	<u><u>96.733.138.376</u></u>

CÔNG
CH NGHIỆP
NG KI
AA
DAN KI

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.893.460.785	21.169.426.925	-	724.033.860
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.212.262.957	2.212.262.957	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.689.522.969	1.988.014.268	5.583.334.345	-	1.094.202.892
Thuế Thu nhập cá nhân	-	69.398.550	1.326.988.653	1.078.215.000	-	318.172.203
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.723.681.776	1.854.359.103	130.677.327	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	4.758.921.519	29.149.408.439	31.902.598.330	130.677.327	2.136.408.955

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	419.280.736	423.802.846
- Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	595.548.000	678.730.000
- Chi phí kỷ niệm 55 năm thành lập Công ty	1.154.551.000	-
- Chi phí công trình	1.858.905.531	-
- Chi phí hoàn nguyên thu hồi đất cho thuê	-	3.252.719.697
- Trích trước tiền sáng kiến, cải tiến khoa học kỹ thuật	-	525.500.000
- Trích trước chi phí gia công sơn	129.894.076	-
- Chi phí phải trả khác	-	1.587.947.500
	<u>4.158.179.343</u>	<u>6.468.700.043</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước dịch vụ	6.507.788.011	7.274.568.070
	<u>6.507.788.011</u>	<u>7.274.568.070</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	448.232.000	212.317.000
- Bảo hiểm xã hội	957.059.037	893.683.123
- Bảo hiểm y tế	170.639.025	161.154.921
- Bảo hiểm thất nghiệp	75.059.525	70.092.770
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.780.600.000	-
- Hàng lỗi gia công lại trả khách hàng	165.008.222	-
- Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	175.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	269.561.983	386.022.617
	<u>9.041.159.792</u>	<u>1.723.270.431</u>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	249.697.166.924	249.697.166.924	480.730.749.544	384.147.449.273	346.280.467.195	346.280.467.195
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (1)	69.233.849.742	69.233.849.742	150.105.523.033	123.028.105.348	96.311.267.427	96.311.267.427
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội (2)	-	-	19.823.148.772	-	19.823.148.772	19.823.148.772
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (3)	25.678.466.881	25.678.466.881	186.608.155.494	104.495.794.192	107.790.828.183	107.790.828.183
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên (4)	52.644.809.943	52.644.809.943	42.136.494.871	53.522.771.075	41.258.533.739	41.258.533.739
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (5)	72.847.469.102	72.847.469.102	82.057.427.374	73.808.207.402	81.096.689.074	81.096.689.074
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	29.292.571.256	29.292.571.256	-	29.292.571.256	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.336.000.000	6.336.000.000	457.096.000	3.396.548.000	3.396.548.000	3.396.548.000
- Vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (6)	-	-	457.096.000	228.548.000	228.548.000	228.548.000
- Vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (7)	6.336.000.000	6.336.000.000	-	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000
	256.033.166.924	256.033.166.924	481.187.845.544	387.543.997.273	349.677.015.195	349.677.015.195

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (6)	2.285.480.000	2.285.480.000	7.464.122.660	228.548.000	9.521.054.660	9.521.054.660
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (7)	10.450.000.000	10.450.000.000	-	3.168.000.000	7.282.000.000	7.282.000.000
	12.735.480.000	12.735.480.000	7.464.122.660	3.396.548.000	16.803.054.660	16.803.054.660
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.336.000.000)	(6.336.000.000)	(457.096.000)	(3.396.548.000)	(3.396.548.000)	(3.396.548.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	6.399.480.000	6.399.480.000			13.406.506.660	13.406.506.660

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 20/2018-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA ngày 20 tháng 06 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày 20/06/2018 đến hết ngày 20/06/2019;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 96.311.267.427 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20/06/2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/153720/HĐTD ngày 30 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 81.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.823.148.772 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp /bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/18/CTD/VCB.CD-CKDA ngày 05 tháng 12 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 433.000.000.000 đồng (bao gồm hạn mức cấp bảo lãnh);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ việc cung cấp vật tư, gia công, chế tạo, vận chuyển và lắp dựng kết cấu thép giàn không gian cho kho phế liệu, kho than, kho trộn và hệ thống tường chắn gió cho nhà máy thép Hòa Phát - Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thi công lắp dựng số 221.2017.HPDQ-CKDA ngày 30/11/2017 giữa Công ty và CTCP Thép Hòa Phát Dung Quất;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 24/11/2018;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận Nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 107.790.828.183 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: một phần giá trị của 02 tài sản đảm bảo sau khi trừ đi phần nghĩa vụ bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 01/13/TDH/VCB.CD-CKDA ngày 18/12/2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA ngày 31/12/2015 chi tiết gồm máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành từ Dự án Đầu tư phân xưởng sản xuất bi rên, công suất 12.000 tấn/năm theo Hợp đồng thế chấp số 02/13/HĐTC/VCB.CD-CKĐA ngày 18/12/2013 và accs phụ lục đính kèm, giá trị định giá tại thời điểm 30/09/2017 là 19.535.000.000 đồng; máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015 theo Hợp đồng thế chấp số 01/15/HĐTC/VCB.CD-CKĐA ngày 30/12/2015 và các phụ lục kèm theo, giá trị định giá tại thời điểm 30/09/2017 là 5.717.000.000 VND; Quyền phải thu của khách hàng phát sinh từ Hợp đồng thi công lắp dựng số 221.2017.HPDQ-CKDA ngày 30/11/2017 giữa Công ty và CTCP Thép Hòa Phát Dung Quất.

- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 26946.17.031.588099.TD ngày 01 tháng 12 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cấu thép và giàn không gian;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 31/10/2018;
 - + Lãi suất cho vay: được điều chỉnh theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 41.258.533.739 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 62704.15.031.588099.DB ngày 06/11/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01.11.031.588099.DB ngày 06/11/2016 và Hàng tồn kho luân chuyển tại kho của Công ty do Công ty quản lý với giá trị thế chấp tối thiểu 19.000.000.000 đồng và các tài sản khác theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.
- (5) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 180113 ngày 08 tháng 02 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tiện ích: 4.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác (được tăng lên từ 3.500.000 USD) bao gồm tiện tích tín dụng chứng từ, khoản vay tài trợ nhập khẩu/mua trong nước và tiện ích bảo lãnh;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - + Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - + Lãi suất tiện ích: là lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ngoại tệ và được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 81.096.689.074 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/DUL.trong (các) tài khoản của Công ty cho giá trị là 10% Tiện ích; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS và các văn bản sửa đổi của Công ty trị giá là 42.750.000.000 VND ; Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN 100481/MR và các văn bản sửa đổi của Công ty với trị giá là 47.250.000.000 VND; và giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2017-HĐCVĐAT/NHCT144-CKĐA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 11.225.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư đẩy chuyển làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphaset công suất 2.000 tấn/năm;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/Hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.119.232.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 228.548.000 đồng.

(6.2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HDDCVDDADDT/NHCT144-CKDA ngày 21 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - giai đoạn 1;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/Hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng. Trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKDA ngày 11/05/2018;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.401.822.660 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 0 đồng.

(7.1) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/15/DH/VCB.CD-CKĐA ngày 30 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 9.639.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg;
- + Thời hạn cho vay: 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất cơ sở là 6,0%/năm và cộng với mức biên là 3,4%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có của Bên vay và vốn vay từ Ngân hàng thuộc Dự án, cụ thể bao gồm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg với tổng giá trị tạm tính là 10.337.409.091 VND và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.862.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 748.000.000 đồng.

(7.2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/13/TDH/VCB.DA-CKĐA ngày 18 tháng 12 năm 2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 21.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thuộc dự án Đầu tư phân xưởng sản xuất bi rền công suất 12.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: thực hiện theo công bố lãi suất áp dụng cho các tổ chức kinh tế do Ngân hàng quy định và có chính sách ưu đãi riêng trong từng thời kỳ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư phân xưởng sản xuất bi rền công suất 12.000 tấn/năm, chi tiết quy định tại Hợp đồng nguyên tắc thế chấp tài sản số 02/13/HĐTC/VCB.CD-CKĐA ngày 18/12/2013 với giá trị tài sản tạm tính là 24.094.846.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.420.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 2.420.000.000 đồng.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	723.290.134	2.053.503.232
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	710.552.444	1.119.598.154
	1.433.842.578	3.173.101.386
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.738.322.853	5.738.322.853
	5.738.322.853	5.738.322.853

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	310.000.000.000	30.238.149.727	839.486.989	-	341.077.636.716
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	21.760.881.484	21.760.881.484
Số dư cuối kỳ trước	310.000.000.000	30.238.149.727	839.486.989	21.760.881.484	362.838.518.200
Số dư đầu năm nay	310.000.000.000	39.191.468.857	839.486.989	70.924.333.911	420.955.289.757
Lãi trong kỳ này	-	-	-	46.308.336.000	46.308.336.000
Phân phối lợi nhuận	-	8.924.333.911	-	(70.924.333.911)	(62.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	310.000.000.000	48.115.802.768	839.486.989	46.308.336.000	405.263.625.757

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	70.924.333.911
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,58%	8.924.333.911
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	87,42%	62.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
- Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310.000.000.000	310.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	310.000.000.000	310.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	310.000.000.000	310.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	46.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	62.000.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	62.000.000.000	-
Số dư cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	6.780.600.000	46.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.115.802.768	39.191.468.857
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	839.486.989	839.486.989
	48.955.289.757	40.030.955.846

23 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm Nhôm	310.705.054.770	295.449.848.008
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	56.285.737.439	47.565.482.099
Doanh thu công trình Giàn không gian	137.691.771.419	152.528.519.917
Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	34.340.675.212	91.646.901.388
Doanh thu dịch vụ, bán phế liệu	3.077.950.103	-
Doanh thu khác	335.308.038	-
	542.436.496.981	587.190.751.412
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40).	839.437.818	456.593.965

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	43.560.289	168.657.805
	43.560.289	168.657.805

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm Nhôm	267.294.717.427	254.627.646.656
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.894.194.277	47.034.702.806
Giá vốn của công trình Giàn không gian	129.356.216.946	135.429.161.550
Giá vốn của công trình lắp dựng nhôm kính	30.759.362.174	83.096.069.817
Giá vốn của dịch vụ, bán phế liệu	2.434.352.723	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.229.729.563)	-
	484.509.113.984	520.187.580.829

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.437.853.364	59.658.971
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.568.816.740	31.577.561.258
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	238.568.025	74.942.618
	43.245.238.129	31.712.162.847

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.909.935.584	8.632.517.976
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	675.962.772	812.264.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	88.887.527	27.276.650
	9.674.785.883	9.472.059.589

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.071.324.131	752.683.022
Chi phí nhân công	5.293.968.491	4.793.744.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.846.972	159.700.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.702.876.126	5.319.849.157
Chi phí khác bằng tiền	1.774.059.335	2.488.146.219
Chi phí bảo hành	718.210.693	1.822.145.764
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(829.592.202)	-
	13.923.693.546	15.336.268.431

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.069.259.556	1.010.657.311
Chi phí nhân công	20.805.520.998	16.224.948.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	799.010.586	1.009.042.550
Thuế, phí, lệ phí	1.696.281.776	1.696.445.774
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2.528.076.901)	24.571.283.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.717.401	142.990.568
Chi phí khác bằng tiền	8.417.450.385	7.007.863.294
	30.400.163.801	51.663.231.162

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.007.449.261	-
Tiền phạt thu được	623.774.000	26.216.000
Dự phòng bảo hành công trình	11.675.786	-
Lãi trả chậm thu được	6.398.204	-
Thu nhập khác	81.650.940	-
	1.730.948.191	26.216.000

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	565.015.530	197.990.435
	565.015.530	197.990.435

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.296.350.268	21.903.342.008
Chi phí không được trừ khi tính thuế	212.537.808	1.313.849.281
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát không chuyên trách</i>	140.306.000	98.500.000
- <i>Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ</i>	65.431.808	163.158.508
- <i>Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	-	919.726.800
- <i>Chi phí phạt thuế</i>	6.800.000	132.463.973
Các khoản điều chỉnh giảm	(38.568.816.740)	(31.577.561.258)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(38.568.816.740)	(31.577.561.258)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.940.071.336	(8.360.369.969)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	142.460.524
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.988.014.268	142.460.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.689.522.969	198.862.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.583.334.345)	(341.323.404)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.094.202.892	-

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	46.308.336.000	21.760.881.484
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.308.336.000	21.760.881.484
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.494	702

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383.273.747.981	346.551.621.213
Chi phí nhân công	67.116.528.521	60.289.162.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.309.468.808	8.205.636.157
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(111.381.509)	1.822.145.764
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.528.076.901)	24.571.283.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.782.849.830	85.334.997.859
Chi phí khác bằng tiền	15.146.547.444	15.527.818.827
	518.989.684.174	542.302.665.748

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.061.277.661	-	32.478.909.339	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.562.042.915	(16.493.161.475)	332.369.703.959	(19.021.238.376)
Các khoản cho vay	71.378.730.957	-	70.540.727.778	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	-
	320.002.051.533	(16.493.161.475)	455.389.341.076	(19.021.238.376)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	363.083.521.855	262.432.646.924
Phải trả người bán, phải trả khác	66.822.605.586	74.018.573.455
Chi phí phải trả	4.158.179.343	6.468.700.043
	434.064.306.784	342.919.920.422

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.061.277.661	-	-	22.061.277.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.068.881.440	-	-	210.068.881.440
Các khoản cho vay	71.378.730.957	-	-	71.378.730.957
	303.508.890.058	-	-	303.508.890.058
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.478.909.339	-	-	32.478.909.339
Phải thu khách hàng, phải thu khác	313.348.465.583	-	-	313.348.465.583
Các khoản cho vay	90.540.727.778	-	-	90.540.727.778
	436.368.102.700	-	-	436.368.102.700

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	349.677.015.195	13.406.506.660	-	363.083.521.855
Phải trả người bán, phải trả khác	66.822.605.586	-	-	66.822.605.586
Chi phí phải trả	4.158.179.343	-	-	4.158.179.343
	420.657.800.124	13.406.506.660	-	434.064.306.784
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	256.033.166.924	6.399.480.000	-	262.432.646.924
Phải trả người bán, phải trả khác	74.018.573.455	-	-	74.018.573.455
Chi phí phải trả	6.468.700.043	-	-	6.468.700.043
	336.520.440.422	6.399.480.000	-	342.919.920.422

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	488.194.872.204	409.811.721.661
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(387.543.997.273)	(350.665.838.984)

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm VND	Doanh thu công trình dân không gian, lắp dựng Nhôm kính VND	Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	366.947.231.920	172.032.446.631	3.413.258.141	542.392.936.692	-	542.392.936.692
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	42.758.320.216	11.916.867.511	978.905.418	55.654.093.145	2.229.729.563	57.883.822.708
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	19.945.956.498	-	19.945.956.498
Tài sản bộ phận	36.400.515.082	-	-	36.400.515.082	-	36.400.515.082
Tài sản không phân bổ	-	-	-	846.608.207.365	-	846.608.207.365
Tổng tài sản	36.400.515.082	-	-	883.008.722.447	-	883.008.722.447

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Chiết khấu thương mại	Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	477.745.096.690	-	477.745.096.690
Tổng nợ phải trả	-	-	-	477.745.096.690	-	477.745.096.690

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
		VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		839.437.818	456.593.965
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh (1)		839.437.818	456.593.965
Mua hàng		-	13.347.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh (1)		-	13.347.600.000
Lợi nhuận từ liên doanh		38.568.816.740	31.577.561.258
Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long (2)		38.568.816.740	31.577.561.258

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		6.861.671.690	30.442.037.355
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (1)		6.770.129.250	22.953.129.250
Tổng Công ty LICOGI - CTCP Công ty mẹ		-	6.986.155.945
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20 (1)		-	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh (1)		91.542.440	102.752.160
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	2.494.541.667
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20 (1)		-	2.494.541.667
Phải thu về cho vay		71.378.730.957	70.540.727.778
Tổng Công ty LICOGI - CTCP Công ty mẹ		71.378.730.957	70.540.727.778
Phải thu khác		704.929.012	36.619.666.683
Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long (2)		-	34.375.334.855
Tổng Công ty LICOGI - CTCP Công ty mẹ		150.408.683	1.710.523.828
Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20 (1)		554.520.329	533.808.000
Phải trả người bán ngắn hạn		5.131.462.039	12.864.836.566
Công ty CP lắp máy điện nước - LICOGI (1)		3.387.547.855	9.003.427.855
Công ty CP LICOGI Quảng Ngãi (1)		1.437.914.185	1.437.914.185
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20 (1)		305.999.999	-
Tổng công ty LICOGI - CTCP Công ty mẹ		-	2.423.494.526

(1) Cùng Công ty mẹ

(2) Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	456.673.000	287.577.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.542.230.000	1.425.305.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét.


Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán năm trước</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
Bảng cân đối kế toán					
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	8.911.424.239	3.173.101.386	(5.738.322.853)	(1)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	5.738.322.853	5.738.322.853	(1)

(1) Phân loại lại theo thời gian bảo hành của công trình.



Hoàng Thị Kim Liên
Người lập



Nguyễn Anh Khoa
Kế toán trưởng





Trần Văn Hải
Giám đốc tài chính

Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018